



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Phú Túc - Vĩnh Long - Việt Nam

Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ I
2026



Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Mẫu số B01 – DN/HN

Kết quả kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02 – DN/HN

LCTT hợp nhất Mẫu số B03 – DN/HN

Thuyết minh BCTC hợp nhất Mẫu số B09 – DN



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		613,378,630,558	554,718,610,308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V-1	93,029,430,455	9,664,221,693
1. Tiền	111		93,029,430,455	9,664,221,693
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V-2.1	330,735,454,855	375,160,454,855
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29,454,855	29,454,855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		330,706,000,000	375,131,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,462,147,400	61,265,524,338
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	64,627,856,062	49,811,325,726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V-4	3,642,963,826	5,417,607,962
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V-5a	12,191,327,512	6,036,590,650
IV. Hàng tồn kho	140	V-6	41,780,853,120	49,465,102,411
1. Hàng tồn kho	141		47,659,272,939	50,774,100,734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5,878,419,819)	(1,308,998,323)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V-7a	63,428,088,375	56,099,525,890
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		73,209,651,652	65,881,089,167
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(9,781,563,277)	(9,781,563,277)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3,942,656,353	3,063,781,121
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V-11a	2,374,403,800	318,321,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,567,763,138	2,743,300,155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		489,415	2,159,888
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344,369,464,652	347,394,477,852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,727,456,800	2,727,456,800
1. Phải thu dài hạn khác	215	V-5b	2,727,456,800	2,727,456,800
II. Tài sản cố định	220		114,187,471,481	117,156,099,652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-9	106,631,620,666	109,450,714,890
- Nguyên giá	222		234,349,135,257	232,946,766,918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,717,514,591)	(123,496,052,028)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-10	7,555,850,815	7,705,384,762
- Nguyên giá	228		16,550,750,288	16,550,750,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,994,899,473)	(8,845,365,526)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V-7b	232,587,854	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		654,553,454	421,965,600
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		654,553,454	421,965,600
- Nguyên giá	234		654,553,454	556,025,274
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	(134,059,674)
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		(421,965,600)	(421,965,600)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	V-8	5,769,574,244	5,394,805,647
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5,769,574,244	5,394,805,647
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V-2.2	187,202,383,000	187,202,383,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		187,202,383,000	187,202,383,000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		34,249,991,273	34,913,732,753
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V-11b	29,178,514,380	29,842,255,860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		5,071,476,893	5,071,476,893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		957,748,095,210	902,113,088,160



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		299,464,495,521	230,771,340,518
I. Nợ ngắn hạn	310		283,639,788,021	214,946,633,018
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-13	17,320,568,419	17,594,517,742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V-14	1,401,111,232	3,382,564,157
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V-16	35,339,448,034	7,677,034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V-18	3,325,710,215	18,086,810,446
5. Phải trả người lao động	315		17,075,652,782	28,062,706,491
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2,394,786,234	1,290,488,891
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V-17	3,817,958,909	8,954,232,889
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V-12	202,963,218,779	137,506,685,936
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,333,417	60,949,432
II. Nợ dài hạn	330		15,824,707,500	15,824,707,500
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V-15	15,824,707,500	15,824,707,500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V-19	658,283,599,689	671,341,747,642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143,872,070,000	143,872,070,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143,872,070,000	143,872,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290,401,636,501	290,401,636,501
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61,210,173,515	61,210,173,515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		261,696,294,147	274,754,442,100
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		239,422,671,100	116,780,125,678
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		22,273,623,047	157,974,316,422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		957,748,095,210	902,113,088,160

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 04 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	187,835,693,906	163,767,610,564	187,835,693,906	163,767,610,564
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	187,835,693,906	163,767,610,564	187,835,693,906	163,767,610,564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	151,511,984,915	128,550,809,905	151,511,984,915	128,550,809,905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36,323,708,991	35,216,800,659	36,323,708,991	35,216,800,659
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI-5	6,442,520,336	5,468,349,468	6,442,520,336	5,468,349,468
8. Chi phí tài chính	23	VI-6	2,714,726,223	2,698,200,724	2,714,726,223	2,698,200,724
- Trong đó: Chi phí lãi	24		2,162,186,928	1,698,581,496	2,162,186,928	1,698,581,496
9. Chi phí bán hàng	25	VI-9	8,061,511,505	7,866,040,466	8,061,511,505	7,866,040,466
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	7,057,238,342	5,396,010,226	7,057,238,342	5,396,010,226
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,932,753,257	24,724,898,711	24,932,753,257	24,724,898,711
12. Thu nhập khác	31	VI-7	26,452,010	14,925,320	26,452,010	14,925,320
13. Chi phí khác	32	VI-8	13,944,830	-	13,944,830	-
14. Lợi nhuận khác	40		12,507,180	14,925,320	12,507,180	14,925,320
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,945,260,437	24,739,824,031	24,945,260,437	24,739,824,031
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	2,671,637,390	2,597,566,309	2,671,637,390	2,597,566,309
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,273,623,047	22,142,257,722	22,273,623,047	22,142,257,722
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,891	1,880	1,891	1,880

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	24,945,260,438	24,739,824,031
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	4,370,996,510	3,958,969,804
- Các khoản dự phòng	3	4,569,421,496	7,500,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	42,191,263	258,054,616
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5,945,169,921)	(3,208,814,181)
- Chi phí lãi vay	6	2,162,186,928	1,698,581,496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	30,144,886,714	34,946,615,766
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(17,978,522,343)	2,679,481,579
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,110,686,572)	10,785,020,394
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(17,886,955,945)	4,492,312,958
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,392,341,242)	(1,413,057,570)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,226,941,443)	(707,284,018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,937,911,227)	(11,591,355,981)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(59,616,015)	(996,025,210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30,448,088,073)	38,195,707,918
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,726,664,741)	(12,384,867,456)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(330,706,000,000)	(41,452,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	375,131,000,000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,646,686,036	4,147,810,303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48,345,021,295	(49,689,057,153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	116,431,542,858	42,740,888,776
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(50,975,010,015)	(59,841,698,043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	65,456,532,843	(17,100,809,267)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	83,353,466,065	(28,594,158,502)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,664,221,693	57,640,310,341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11,742,697	17,736,295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	93,029,430,455	29,063,888,134

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 1300376365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

3. Công ty có trụ sở đăng ký tại : số 79, ấp Tân An Thị, xã Phú Túc, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

4. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 597 người (ngày 31 tháng 03 năm 2025: 617 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Đây là kỳ báo cáo đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư này. Theo đó, số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được phân loại lại và điều chỉnh từ số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trước đây được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC) nhằm phù hợp với các nguyên tắc phân loại, trình bày và ghi nhận theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC. Các điều chỉnh và phân loại lại không có ảnh hưởng trọng yếu đến vốn chủ sở hữu hoặc lợi nhuận của Công ty trong kỳ.

2. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- USD/VND

- EUR/VND

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh, sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- **Chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua đầu tư.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

- **Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư:** Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập khi có bằng chứng khách quan cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được ghi giảm trực tiếp giá trị khoản đầu tư.

- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu có bằng chứng khách quan cho thấy không có khả năng thu hồi toàn bộ hoặc một phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: theo giá mua, xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo mức độ hoạt động bình thường, xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng hợp lý cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tăng hoặc giảm dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản sinh học:

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm:

- Tài sản sinh học ngắn hạn (cá tra trong quá trình nuôi); và

- Tài sản sinh học dài hạn (cá bố mẹ phục vụ sinh sản).

Tài sản sinh học được ghi nhận khi Công ty kiểm soát tài sản từ các sự kiện trong quá khứ, có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị hợp lý hoặc giá gốc của tài sản có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Việc ghi nhận và trình bày được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của tài sản sinh học bao gồm chi phí con giống, chi phí thức ăn, thuốc thú y, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao tài sản sử dụng trong hoạt động nuôi trồng và chi phí sản xuất chung được phân bổ phát sinh trong quá trình nuôi.

Để trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, tài sản sinh học được phân loại như sau:

- *Tài sản sinh học ngắn hạn:* là tài sản sinh học tiêu dùng (cá tra trong quá trình nuôi) có chu kỳ nuôi không quá 12 tháng.

- *Tài sản sinh học dài hạn:* là tài sản sinh học cho sản phẩm (cá bố mẹ dùng để sinh sản) có thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với tài sản sinh học dài hạn, khi sẵn sàng đưa vào sử dụng, tài sản được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng, dựa trên tổng sản lượng sinh sản ước tính trong suốt thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật. Chi phí khấu hao được xác định cho từng kỳ sinh sản dựa trên sản lượng thực tế và được phân bổ vào giá thành con giống. Trường hợp trong kỳ không phát sinh sản lượng sinh sản thì không trích khấu hao.

Chi phí khấu hao được xác định trên cơ sở sản lượng sinh sản thực tế phát sinh trong kỳ so với tổng sản lượng ước tính. Trường hợp trong kỳ không phát sinh sản lượng sinh sản, Công ty không ghi nhận chi phí khấu hao tương ứng. Việc ghi nhận chi phí khấu hao theo sản lượng thực tế nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa chi phí và lợi ích kinh tế thu được từ tài sản.

Chi phí khấu hao tài sản sinh học dài hạn được xác định cho từng đợt sinh sản và được tính vào giá gốc của cá bột thu hoạch tương ứng.

Đối với tài sản sinh học ngắn hạn, khi thu hoạch, giá trị ghi sổ của cá thu hoạch được chuyển sang hàng tồn kho để tiếp tục chế biến và tiêu thụ theo chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty. Trường hợp cá chưa đạt điều kiện thu hoạch (theo báo cáo kỹ thuật), tiếp tục được ghi nhận là tài sản sinh học.

Tài sản sinh học được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng tồn thất. Khoản tồn thất được ghi nhận khi giá trị có thể thu hồi của tài sản sinh học thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dựa trên bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị. Khoản tồn thất được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai; các chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định là chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị còn lại, và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



8.2 Tài sản cố định vô hình:

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được vốn hóa khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai; các chi phí khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Quyền sử dụng đất:
 Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan và không được khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng không xác định.
- Tiền thuê đất trả trước theo các hợp đồng trước năm 2003, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC.

8.3 Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

9. Nguyên tắc kế toán thuế

9.1 Thuế thu nhập hiện hành:

- Thuế thu nhập hiện hành được xác định theo số thuế dự kiến phải nộp hoặc được hoàn, căn cứ vào luật thuế và thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thuế được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan đến các khoản mục ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Các khoản thuế hiện hành được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp và có ý định thanh toán trên cơ sở thuần.

9.2 Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp nghĩa vụ đối với các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên và kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả trong giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế tại thời điểm phát sinh;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời điểm hoàn nhập và có khả năng các chênh lệch này sẽ không hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng, ngoại trừ:

- Phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả trong giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế tại thời điểm phát sinh;
- Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn sẽ hoàn nhập trong tương lai và có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên và ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được điều chỉnh giảm nếu không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại và ghi nhận khi có đủ điều kiện.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các quy định thuế hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan trực tiếp đến các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu thì cũng được ghi nhận tương ứng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp, các khoản thuế này liên quan đến cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đối tượng nộp thuế, và Công ty có ý định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:



Chi phí chờ phân bổ là các khoản đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hưởng lợi.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Nguyên tắc kế toán trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

- Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi:* Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bán hàng:* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, đồng thời không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được các chi phí liên quan.

- *Tiền cho thuê:* Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

- *Tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- *Cổ tức:* Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
- Tiền mặt	85,244,670	584,742,448
- Tiền gửi ngân hàng	92,944,185,785	9,068,702,217
Tổng cộng	93,029,430,455	9,653,444,665

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn



Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
- Cổ phiếu đã niêm yết		1,224,855		1,224,855
- Cổ phiếu chưa niêm yết		28,230,000		28,230,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)		330,706,000,000		375,131,000,000
Tổng cộng		330,735,454,855		375,160,454,855

(*) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		187,202,383,000		187,202,383,000
Tổng cộng		187,202,383,000		187,202,383,000

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn:

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng thủy sản	8,089,000	187,202,383,000	8,089,000	187,202,383,000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, giá trị thị trường của khoản đầu tư này là: **311,022,050,000**

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.		9,729,210,348		13,882,849,018
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.		8,781,270,378		6,336,010,558
KYOKUYO CO., LTD		8,186,568,802		6,826,105,890
PANAPESCA USA LLC		6,466,667,400		1,662,728,400
Khác		31,464,139,134		21,103,631,860
Tổng cộng		64,627,856,062		49,811,325,726

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
Cty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng		1,882,904,000		4,102,692,000
Khác		1,760,059,826		1,314,915,962
Tổng cộng		3,642,963,826		5,417,607,962

5. Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
a) Ngắn hạn		12,191,327,511		5,680,005,633
Lãi dự thu		5,249,435,900		5,547,919,785
Tạm ứng CNV		136,085,848		132,085,848
Phải thu khác		6,805,805,763		
b) Dài hạn		2,727,456,800		2,678,056,800
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà		2,678,056,800		2,678,056,800
Các khoản đặt cọc khác		49,400,000		

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11,004,637,010	-	10,573,810,623	-
- Thành phẩm	36,654,635,929	(5,878,419,819)	31,259,130,943	(1,308,998,323)
- Hàng gửi đi bán	-	-	8,941,159,168	-
Tổng cộng	47,659,272,939	(5,878,419,819)	50,774,100,734	(1,308,998,323)

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do việc phân loại lại tài sản sinh học từ tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang sang tài khoản 215 – Tài sản sinh học theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng tài sản của Công ty.

7. Tài sản sinh học

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng



a) Ngắn hạn:				
- Cá thương phẩm đang nuôi tại ao	73,209,651,652	(9,781,563,277)	65,881,089,167	(9,781,563,277)
b) Dài hạn				
- Cá bố mẹ ao TG02	654,553,454	(421,965,600)	421,965,600	(421,965,600)
Tổng cộng	73,864,205,106	(10,203,528,877)	66,303,054,767	(10,203,528,877)

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do việc phân loại lại tài sản sinh học từ tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang sang tài khoản 215 – Tài sản sinh học theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng tài sản của Công ty.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
Băng tải thức ăn trại Cồn Bần		542,255,647
Các công trình khác	5,769,574,244	4,852,550,000
Tổng cộng	5,769,574,244	5,394,805,647

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	62,257,078,939	140,813,845,481	22,130,154,975	7,745,687,523	232,946,766,918
- Mua trong năm	-	-	-	63,872,222	63,872,222
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1,338,496,117	-	-	1,338,496,117
Số dư cuối năm	62,257,078,939	142,152,341,598	22,130,154,975	7,809,559,745	234,349,135,257
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	29,624,721,369	78,390,683,077	12,951,268,082	2,529,379,500	123,496,052,028
- Khấu hao trong năm	837,034,871	2,632,595,413	535,494,732	216,337,547	4,221,462,563
Số dư cuối năm	30,461,756,240	81,023,278,490	13,486,762,814	2,745,717,047	127,717,514,591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2026	32,632,357,570	62,423,162,404	9,178,886,893	5,216,308,023	109,450,714,890
- Tại ngày 31/03/2026	31,795,322,699	61,129,063,108	8,643,392,161	5,063,842,698	106,631,620,666

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
Số dư cuối năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288



GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8,270,911,738	439,602,300	-	134,851,488	8,845,365,526
- Hao trong năm	149,533,947	-	-	-	149,533,947
Số dư cuối năm	8,420,445,685	439,602,300	-	134,851,488	8,994,899,473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2026	7,705,384,762	-	-	-	7,705,384,762
- Tại ngày 31/03/2026	7,555,850,815	-	-	-	7,555,850,815

- Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. Chi phí chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
a) Ngắn hạn:	2,374,403,800	318,321,078
- Khác	2,374,403,800	318,321,078
b) Dài hạn	29,178,514,380	29,842,255,860
- Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan	23,987,538,930	22,490,303,307
- Công cụ, dụng cụ	1,689,812,479	1,942,302,897
- Chi phí đào, cải tạo ao	1,113,224,572	1,183,560,641
- Khác	2,387,938,399	4,226,089,015

12. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Trong năm		Số 01/01/2026	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	202,963,218,779	-	116,431,542,858	50,975,010,015	137,506,685,936	-
Cộng	202,963,218,779	-	116,431,542,858	50,975,010,015	137,506,685,936	-

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch	60,624,363,354	Kỳ hạn vay <6 tháng; trả nợ gốc từ 06/07/2026 đến 07/08/2026; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Đại chúng Kasikornbank	13,078,968,550	Kỳ hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 22/06/2026 đến 22/07/2026; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh 3/2	17,705,561,686	Kỳ hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 02/04/2026 đến 17/04/2026; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh HCM	111,554,325,158	Kỳ hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 21/04/2026 đến 28/09/2026; lãi vay trả khi đáo hạn; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất và tín chấp
Tổng cộng	202,963,218,748		

13. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
Công ty TNHH USFEED	4,184,850,000	7,690,000,000
Cty TNHH Võ Văn Việt	1,455,036,500	2,819,841,675
Khác	11,680,681,919	7,084,676,067
Tổng cộng	17,320,568,419	17,594,517,742

14. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
OCEAN TRADING CO., LTD.	941,570,846	1,409,051,121
Khác	459,540,386	1,973,513,036
Tổng cộng	1,401,111,232	3,382,564,157



15. Dự phòng phải trả dài hạn:

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
- Thường công hiến	12,819,607,500	12,819,607,500
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,005,100,000	3,005,100,000
Tổng cộng	15,824,707,500	15,824,707,500

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
- Cổ tức phải trả	35,339,448,034	7,677,034
Tổng cộng	35,339,448,034	7,677,034

* Phân ánh khoản cổ tức phải trả theo Thông báo số 521/TB-SGDHCM ngày 04/03/2026 về việc chi trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 30% (3.000 đồng/cổ phiếu), thời gian thanh toán vào ngày 16/04/2026. Đến ngày lập BCTC, công ty đã thực hiện chi trả cổ tức với năm 2025 với tổng số tiền là: 35.337.714.000 đồng

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do việc phân loại lại khoản phải trả từ tài khoản 3388 sang tài khoản 332 theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả của Công ty.

17. Phải trả khác:

	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
- Các khoản khác	3,817,958,909	8,954,232,889
	3,817,958,909	8,954,232,889

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do việc phân loại lại khoản phải trả từ tài khoản 3388 sang tài khoản 332 theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả của Công ty.

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số 01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số 31/03/2026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,937,911,227	2,671,637,390	17,937,911,227	2,671,637,390
- Thuế thu nhập cá nhân	145,346,872	4,183,882,748	4,293,496,311	35,733,309
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		614,642,616		614,642,616
- Thuế tài nguyên	2,662,150	9,448,100	8,413,350	3,696,900
- Các loại thuế khác	890,197		890,197	
Cộng	18,086,810,446	7,479,610,854	22,240,711,085	3,325,710,215

19. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	166,007,466,444	562,594,771,986
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	157,974,316,422	157,974,316,422
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(13,895,569,766)	(13,895,569,766)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Số dư đầu năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	274,754,442,100	671,341,747,642
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	22,273,623,047	22,273,623,047
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Số dư cuối năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	261,696,294,147	658,283,599,688

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Tỷ lệ (*)	Số lượng	Tỷ lệ (*)	Số lượng
Công ty CP tập đoàn Pan	76.47%	9,006,029	76.47%	9,006,029
Ông Lương Thanh Tùng	8.98%	1,058,154	10.53%	1,239,756
Các cổ đông khác	14.55%	1,713,074	13.00%	1,531,472
Tổng cộng	100%	11,777,257	100%	11,777,257

(*) Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.



c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	143,872,070,000	143,872,070,000
Tăng trong năm		
Số cuối năm	143,872,070,000	143,872,070,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	35,331,771,000	35,331,771,000
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền		35,324,093,966
Cổ tức chưa trả		7,677,034

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị (vnd)	Số lượng	Giá trị (vnd)
Cổ phiếu đã được duyệt	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu đã phát hành				
- Cổ phiếu phổ thông	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông	(2,609,950)	(98,896,574,474)	(2,609,950)	(98,896,574,474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	11,777,257	117,772,570,000	11,777,257	117,772,570,000

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	186,978,598,466	163,229,338,586
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	857,095,440	538,271,978
Tổng cộng	187,835,693,906	163,767,610,564

3. Doanh thu thuần :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	186,978,598,466	163,229,338,586
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	857,095,440	538,271,978
Tổng cộng	187,835,693,906	163,767,610,564

4. Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	151,076,340,371	127,866,602,654
- Giá vốn của dịch vụ, khác	435,644,544	684,207,251
Tổng cộng	151,511,984,915	128,550,809,905

5. Doanh thu hoạt động tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,945,169,921	3,208,824,241.00
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42,191,263	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	455,159,152	2,259,525,227.00
Tổng cộng	6,442,520,336	5,468,349,468

6. Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2,162,186,928	1,698,581,496
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		258,054,616
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	552,539,295	741,564,612
Tổng cộng	2,714,726,223	2,698,200,724

7. Thu nhập khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được;	10,000,000	-
- Các khoản khác.	16,452,010	14,925,320
Tổng cộng	26,452,010	14,925,320



8. Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	13,944,830	-
Tổng cộng	13,944,830	-

9. Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,481,696,127	570,650,761
- Chi phí tàu	4,950,797,941	5,956,949,640
- Các khoản chi phí khác	1,629,017,437	1,338,440,065
Tổng cộng	8,061,511,505	7,866,040,466

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	4,510,550,960	2,457,993,970
- Chi phí khấu hao TSCĐ	329,076,383	254,318,935
- Các khoản chi phí khác	2,217,610,999	2,683,697,321
Tổng cộng	7,057,238,342	5,396,010,226

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,671,637,390	2,597,566,309
Tổng cộng	2,671,637,390	2,597,566,309

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110,618,615,893	91,650,387,517
- Chi phí nhân công	32,941,787,460	31,963,436,385
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,868,379,402	3,958,969,804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,576,002,875	12,107,938,722
- Chi phí khác bằng tiền	5,335,994,101	4,222,305,278
Tổng cộng	176,340,779,731	143,903,037,706

12. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Cổ đông lớn của Công ty mẹ,
 Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	274,739,400	-
	274,739,400	-
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	1,071,345,000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	4,922,217	-
	1,076,267,217	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kì VND	Số đầu kì VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	189,871,344.00	-
	189,871,344.00	-

Thu nhập Ban giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kì:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	90,000,000	90,000,000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	439,464,582	365,631,250
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT	45,000,000	45,000,000
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	181,197,918	167,859,375
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng Ban kiểm soát	53,605,500	51,511,000
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	12,000,000	12,000,000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban kiểm soát	9,000,000	9,000,000
Tổng cộng		830,268,000	741,001,625

VIII- Những thông tin khác

1-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần	187,835,693,906	977,824,907	6,442,520,336	195,256,039,149
Các chi phí trực tiếp	151,885,161,444	592,141,198	2,714,726,223	155,192,028,865
Các chi phí phân bổ	15,118,749,847	-	-	15,118,749,847
Lợi nhuận trước thuế	20,831,782,615	385,683,709	3,727,794,113	24,945,260,437

2 - Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY

AQUATEX BENTRE®

A member of THE PAN GROUP

PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam

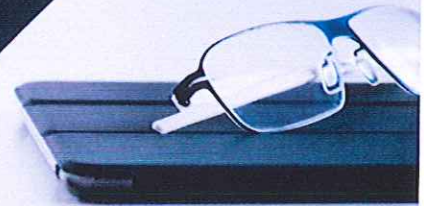
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

FINANCE STATEMENTS

CONSOLIDATED

For the first
quarter
ended March
31, 2026



Financial position	Form B01- DN/HN
Statement of Profit or loss	Form B02- DN/HN
Cash flow	Form B03- DN/HN
Notes to the financial statements	Form B09- DN



CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	100		613,378,630,558	554,718,610,308
I. Cash and cash equivalents	110	V-1	93,029,430,455	9,664,221,693
1. Cash	111		93,029,430,455	9,664,221,693
II. Short-term financial investments	120	V-2.1	330,735,454,855	375,160,454,855
1. Trading securities	121		29,454,855	29,454,855
2. Investments held to maturity	123		330,706,000,000	375,131,000,000
III. Short-term receivables	130		80,462,147,400	61,265,524,338
1. Short-term trade receivables	131	V-3	64,627,856,062	49,811,325,726
2. Short-term advances to suppliers	132	V-4	3,642,963,826	5,417,607,962
3. Short-term other receivables	135	V-5a	12,191,327,512	6,036,590,650
IV. Inventories	140	V-6	41,780,853,120	49,465,102,411
1. Inventories	141		47,659,272,939	50,774,100,734
2. Provision for obsolete inventories	142		(5,878,419,819)	(1,308,998,323)
V. Short-term biological assets	150	V-7a	63,428,088,375	56,099,525,890
1. Consumable biological assets	151		73,209,651,652	65,881,089,167
2. Allowance for impairment of biological assets	153		(9,781,563,277)	(9,781,563,277)
VI. Other current assets	160		3,942,656,353	3,063,781,121
1. Short-term prepaid expenses	161	V-11a	2,374,403,800	318,321,078
2. Deductible VAT	162		1,567,763,138	2,743,300,155
3. Taxes and other receivables from State budget	163		489,415	2,159,888
B - NON-CURRENT ASSETS	200		344,369,464,652	347,394,477,852
I. Long-term receivables	210		2,727,456,800	2,727,456,800
1. Other long-term receivables	215	V-5b	2,727,456,800	2,727,456,800
II. Fixed assets	220		114,187,471,481	117,156,099,652
1. Tangible fixed assets	221	V-9	106,631,620,666	109,450,714,890
- Cost	222		234,349,135,257	232,946,766,918
- Accumulated depreciation	223		(127,717,514,591)	(123,496,052,028)
2. Intangible fixed assets	227	V-10	7,555,850,815	7,705,384,762
- Cost	228		16,550,750,288	16,550,750,288
- Accumulated amortization	229		(8,994,899,473)	(8,845,365,526)
III. Long-term biological assets	230	V-7b	232,587,854	-
1. Bearer biological assets	231		654,553,454	421,965,600
- Cost	234		654,553,454	556,025,274
- Accumulated depreciation	235		-	(134,059,674)
2. Allowance for impairment of non-current biological asset	238		(421,965,600)	(421,965,600)
IV. Long-term assets in progress	250	V-8	5,769,574,244	5,394,805,647
1. Construction in progress	252		5,769,574,244	5,394,805,647
V. Long-term financial investments	260	V-2.2	187,202,383,000	187,202,383,000
1. Investments in other entities	263		187,202,383,000	187,202,383,000
VI. Other non-current assets	270		34,249,991,273	34,913,732,753
1. Long-term prepaid expenses	271	V-11b	29,178,514,380	29,842,255,860
2. Deferred income tax assets	272		5,071,476,893	5,071,476,893
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		957,748,095,210	902,113,088,160



CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	300		299,464,495,521	230,771,340,518
I. Current liabilities	310		283,639,788,021	214,946,633,018
1. Short-term trade payables	311	V-13	17,320,568,419	17,594,517,742
2. Short-term advances from customers	312	V-14	1,401,111,232	3,382,564,157
3. Dividends and profits payable	313	V-16	35,339,448,034	7,677,034
4. Taxes & Statutory obligations	314	V-18	3,325,710,215	18,086,810,446
5. Payables to employees	315		17,075,652,782	28,062,706,491
6. Short-term accrued expenses	316		2,394,786,234	1,290,488,891
7. Other short-term payables	320	V-17	3,817,958,909	8,954,232,889
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V-12	202,963,218,779	137,506,685,936
9. Bonus and welfare funds	323		1,333,417	60,949,432
II. Non-current liabilities	330		15,824,707,500	15,824,707,500
1. Long-term provisions	343	V-15	15,824,707,500	15,824,707,500
D - OWNER'S EQUITY	400	V-19	658,283,599,689	671,341,747,642
1. Share capital	411		143,872,070,000	143,872,070,000
- Ordinary shares	411a		143,872,070,000	143,872,070,000
2. Share premium	412		290,401,636,501	290,401,636,501
3. Treasury shares	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Development and investment funds	418		61,210,173,515	61,210,173,515
5. Retained earnings	420		261,696,294,147	274,754,442,100
- Retained earnings from prior periods	420a		239,422,671,100	116,780,125,678
- Retained earnings from current period	420b		22,273,623,047	157,974,316,422
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)	440		957,748,095,210	902,113,088,160

Preparer
(Sign, full name)

TRAN THI MINH CHAU

Chief Accountant
(Sign, full name)

MAI NGOC LINH PHUONG

Vinh Long Province, 27 April, 2026
 Legal Representative
(Sign, full name, stamp)



PHAN HUU TAI



CONSOLIDATED STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

for the financial period ended March 31, 2026

Unit: VND

Items	Code	Notes	Quarter I/2026	Quarter I/2025	3 Months 2026	3 Months 2025
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	1	VI-1	187,835,693,906	163,767,610,564	187,835,693,906	163,767,610,564
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10	VI-3	187,835,693,906	163,767,610,564	187,835,693,906	163,767,610,564
4. Cost of goods sold	11	VI-4	151,511,984,915	128,550,809,905	151,511,984,915	128,550,809,905
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		36,323,708,991	35,216,800,659	36,323,708,991	35,216,800,659
7. Financial income	22	VI-5	6,442,520,336	5,468,349,468	6,442,520,336	5,468,349,468
8. Financial expenses	23	VI-6	2,714,726,223	2,698,200,724	2,714,726,223	2,698,200,724
- In which: Interest expense	24		2,162,186,928	1,698,581,496	2,162,186,928	1,698,581,496
9. Selling expenses	25	VI-9	8,061,511,505	7,866,040,466	8,061,511,505	7,866,040,466
10. General and administrative expenses	26	VI-10	7,057,238,342	5,396,010,226	7,057,238,342	5,396,010,226
11. Operating profit	30		24,932,753,257	24,724,898,711	24,932,753,257	24,724,898,711
12. Other income	31	VI-7	26,452,010	14,925,320	26,452,010	14,925,320
13. Other expenses	32	VI-8	13,944,830	-	13,944,830	-
14. Other profit	40		12,507,180	14,925,320	12,507,180	14,925,320
15. Total accounting profit before tax	50		24,945,260,437	24,739,824,031	24,945,260,437	24,739,824,031
16. Current corporate income tax expenses	51	VI-11	2,671,637,390	2,597,566,309	2,671,637,390	2,597,566,309
18. Profit after corporate income tax	60		22,273,623,047	22,142,257,722	22,273,623,047	22,142,257,722
19. Basic earnings per share	70		1,891	1,880	1,891	1,880

Preparer
(Sign, full name)

TRAN THI MINH CHAU

Chief Accountant
(Sign, full name)

MAI NGOC LINH PHUONG

Vinh Long Province, April, 2026

Legal Representative
(Sign, full name, stamp)



PHAN HUU TAI



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

for the financial period ended March 31, 2026

Unit: VND

Items	Mã số	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	1	24,945,260,438	24,739,824,031
2. Adjustments for			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	2	4,370,996,510	3,958,969,804
- Provisions	3	4,569,421,496	7,500,000,000
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of monetary items	4	42,191,263	258,054,616
- Gains/losses from investing activities	5	(5,945,169,921)	(3,208,814,181)
- Interest expense	6	2,162,186,928	1,698,581,496
3. Operating profit before changes in working capital	8	30,144,886,714	34,946,615,766
- Increase/decrease in receivables	9	(17,978,522,343)	2,679,481,579
- Increase/decrease in inventories	10	(4,110,686,572)	10,785,020,394
- Increase/decrease in payables	11	(17,886,955,945)	4,492,312,958
- Increase/decrease in prepaid expenses	12	(1,392,341,242)	(1,413,057,570)
- Interest paid	14	(1,226,941,443)	(707,284,018)
- Corporate income tax paid	15	(17,937,911,227)	(11,591,355,981)
- Other payments for operating activities	17	(59,616,015)	(996,025,210)
Net cash flows from operating activities	20	(30,448,088,073)	38,195,707,918
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1,726,664,741)	(12,384,867,456)
2. Placement of term deposits	23	(330,706,000,000)	(41,452,000,000)
3. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24	375,131,000,000	-
4. Interest and dividend received	27	5,646,686,036	4,147,810,303
Net cash flows from investing activities	30	48,345,021,295	(49,689,057,153)
III. Cash flows from financing activities			
1. Drawdown of borrowings	33	116,431,542,858	42,740,888,776
2. Repayment of borrowings	34	(50,975,010,015)	(59,841,698,043)
Net cash flows from financing activities	40	65,456,532,843	(17,100,809,267)
Net (decrease) increase in cash and cash equivalents for the financial period	50	83,353,466,065	(28,594,158,502)
Cash and cash equivalents at the beginning of year	60	9,664,221,693	57,640,310,341
Impact of foreign exchange rate fluctuations	61	11,742,697	17,736,295
Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50+60+61)	70	93,029,430,455	29,063,888,134

Preparer
(Sign, full name)

TRAN THI MINH CHAU

Chief Accountant
(Sign, full name)

MAI NGOC LINH PHUONG

Vinh Long Province, 27 April, 2026

Legal Representative
(Sign, full name, stamp)

PHAN HUU TAI

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

for the financial period ended March 31, 2026

I- Corporate information

1. Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam in accordance with the Business Registration Certificate ("BRC") No. 1300376365 issued by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province on 25 December 2003, and its subsequent amended BRCs. The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with License No. 99/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission on 6 December 2006 and Official Letter No. 4236/UBCK-PTTT dated 2 August 2021 by the State Securities Commission.
2. The Company's principal activities during the current year are aquaculture, processing, and exporting of aquatic products.
3. The Company's registered office is located at No. 79, Group 13, Tan An Thi Hamlet, Phu Tuc Commune, Vinh Long Province, Vietnam
4. As at 31 March 2026, the Company had 597 employees (31 March 2025: 617 employees).

II- Fiscal year, Accounting currency

1. The Company's fiscal year, for the purpose of preparing its financial statements in accordance with VAS, commences on January 1 and concludes on December 31
2. The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), which is the Company's functional and presentation currency.

III- Basis of preparation and accounting framework

1. The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the accounting regime under Circular No. 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, effective from 1 January 2026.
This is the first reporting period in which the Company has applied this Circular. Accordingly, comparative figures as at 1 January 2026 have been reclassified and adjusted from balances as at 31 December 2025 (previously prepared under Circular No. 200/2014/TT-BTC) to conform with the classification, presentation and measurement principles prescribed therein. These reclassifications and adjustments do not have a material impact on the Company's equity or profit for the period.
2. The Company has applied all applicable Vietnamese Accounting Standards ("VAS") and related guiding documents issued by the State. The financial statements have been prepared and presented in compliance with all regulations of each standard and the current accounting framework.

3. The Company applies the general journal method for its accounting records.

IV – Accounting policies applicable under the going concern assumption

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank deposits, and short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid, readily convertible to known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Exchange rates applied in accounting

- USD/VND
- EUR/VND

3. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions are recorded at the actual transaction exchange rates prevailing on the transaction dates, using the average buying and selling transfer exchange rate of the commercial bank with which the Company regularly transacts. At the end of the reporting period, monetary items denominated in foreign currencies are retranslated at the average buying and selling transfer exchange rate of the commercial bank with which the Company regularly transacts. Exchange differences arising are recognised in profit or loss for the period.

4. Financial investments: Financial investments are initially recognized at cost, including transaction costs directly attributable to

- Equity investments in other entities: Equity investments in other entities are carried at cost less any impairment losses. Provision for impairment is recognized when there is objective evidence that the investment is impaired. Any impairment losses are recognized in finance expenses in the statement of profit or loss and deducted from the carrying amount of the investments.

- Debt investments held to maturity:

Debt investments held to maturity are carried at cost less any impairment losses. Interest income from these investments is recognized in accordance with the Company's accounting policy for interest income.

Provision for impairment is recognized when there is objective evidence of impairment at the reporting date.

Provision for diminution in value of the investments is made when there is reliable evidence of the diminution in value of those investments at the report date.

Increases or decreases in the provision for impairment of financial investments are recognized in finance expenses in the statement of profit or loss.

5. Receivables

- Receivables are presented in the Statement of Financial Position at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.
- The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the financial position date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and receivables are written off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

6. Inventories:

- Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises all costs incurred in bringing each product to its present location and condition.
- Net realisable value is the estimated selling price of inventories in the normal course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.
- The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:
 - Raw materials: cost of purchase on a weighted average basis.
 - Finished goods and work-in-progress: are valued at the cost of direct materials and direct labour, plus allocated manufacturing overheads based on normal operating capacity, using the weighted average method.
 - Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the financial position date. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement. Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement.

7. Biological assets : The Company's biological assets comprise:

- *Consumable biological assets (pangasius fish in the farming cycle); and*
- *Bearer biological assets (broodstock used for reproduction).*

Biological assets are recognised when the Company controls the assets as a result of past events, it is probable that future economic benefits will flow to the Company and the fair value or cost of the assets can be measured reliably. The recognition and presentation are in accordance with Vietnamese Accounting Standards and prevailing regulations.

Biological assets are initially recognised at cost. The cost of biological assets includes fingerlings, feed costs, aquaculture medicines, direct labour costs, depreciation of assets used in farming activities, and allocated production overhead incurred during the farming process.

For presentation purposes in the statement of financial position, biological assets are classified as follows:

- *Short-term biological assets: represent consumable biological assets (pangasius fish in the farming cycle) with a farming cycle not exceeding 12 months.*
- *Long-term biological assets: represent bearer biological assets (broodstock used for reproduction) with a productive life exceeding one year.*

For long-term biological assets, once they are available for use, the assets are depreciated using the units-of-production method, based on the estimated total reproductive output over their useful lives, as assessed by the technical department. Depreciation expense is determined for each spawning cycle based on actual output and is allocated to the cost of fingerlings produced. Where no reproductive output is generated during the period, no depreciation expense is recognized.

For short-term biological assets, upon harvest, the carrying amount of harvested fish is transferred to inventories for further processing and sale in accordance with the Company's normal operating cycle. Where the fish have not yet reached harvestable condition (based on technical report), they continue to be recognized as biological assets.

Biological assets are presented at cost less allowance for impairment losses. An impairment loss is recognized when the recoverable amount of the biological assets is lower than their carrying amount at the reporting date, based on objective evidence of impairment. The impairment loss is recognized in the statement of profit or loss.

8. Tangible fixed assets, Intangible fixed assets, Depreciation and amortization

8.1 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

Upon disposal or retirement of a tangible fixed asset, the resulting gain or loss, being the difference between net disposal proceeds and the carrying amount, is recognized in the statement of profit or loss.

8.2 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the asset for its intended use.

Subsequent expenditures are capitalized only when they increase the future economic benefits embodied in the asset; all other expenditures are expensed as incurred.

Upon disposal or retirement, any gain or loss arising (being the difference between net disposal proceeds and the carrying amount) is recognized in the statement of profit or loss.

Land use right

Land use right is recorded as an intangible fixed asset in the financial position when the Company has obtained the land use right certificate. The cost of land use right includes all directly attributable costs necessary to bring the land to the condition available for intended use and is not amortized when having indefinite useful life.

Advance payments for land rentals under lease contracts effective prior to 2003, for which land use right certificates have been issued, are recognized as intangible fixed assets in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance, which provides guidance on the management, use and depreciation of fixed assets.

8.3 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	20 - 43 years
Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	4 - 10 years
Means of transportation	3 - 20 years
Office equipment	3 - 10 years
Accounting software	8 years
Others	5 - 8 years

9. Accounting principles for taxes

9.1 Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted or substantively enacted at the reporting date.

Current income tax is recognized in the statement of profit or loss, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the related tax is also recognized in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off the recognized amounts and intends to settle on a net basis or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

9.2 Deferred tax

Deferred income tax is provided using the liability method on temporary differences between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes at the reporting date.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except:

- when the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction that, at the time of the transaction, affects neither accounting profit nor taxable profit (or tax loss); and
- in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries, associates and joint ventures, where the Company is able to control the timing of the reversal of the temporary differences and it is probable that the temporary differences will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, unused tax losses and unused tax credits, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which these can be utilized, except:

- when the deferred tax asset arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction that affects neither accounting profit nor taxable profit (or tax loss) at the time of the transaction; and
- in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries, associates and joint ventures, deferred tax assets are recognized only when it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and sufficient taxable profits will be available against which these temporary differences can be utilized

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each reporting date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available. Previously unrecognized deferred tax assets are reassessed at each reporting date and recognized to the extent that it has become probable that sufficient future taxable profit will be available. Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates expected to apply when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates and tax laws enacted or substantively enacted at the reporting date.

Deferred tax is recognized in the statement of profit or loss, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the related deferred tax is also recognized in equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when:

- the Company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities; and
- the deferred tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authority on the same taxable entity (or different taxable entities that intend to settle current tax balances on a net basis or simultaneously).

10. Deferred expenses (prepayments)

Deferred expenses represent costs that have been incurred but are not recognized immediately in profit or loss as they relate to future accounting periods.

These expenses are initially recognized as prepayments and are subsequently allocated to the statement of profit or loss on a systematic basis over the periods in which the related economic benefits are expected to be consumed, generally using the straight-line method.

11. Payables and accrued expenses:

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not invoices have been received from suppliers.

12. Borrowing costs:

Borrowing costs comprise interest expense and other costs that are directly attributable to the borrowing of funds.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets are capitalized as part of the cost of those assets.

Capitalization of borrowing costs commences when expenditures for the asset are being incurred, borrowing costs are being incurred and activities necessary to prepare the asset for its intended use are in progress. Capitalization ceases when substantially all the activities necessary to prepare the asset for its intended use are complete.

Other borrowing costs are recognized as an expense in the statement of profit or loss in the period in which they are incurred.

13. Severance allowance payable:

Severance allowances are accrued at the end of each reporting period for employees who have completed at least 12 months of service with the Company.

The accrued amount is calculated at one-half of the average monthly salary for each year of service eligible for severance pay, in accordance with the Labor Code and related regulations.

The average monthly salary used for this calculation is based on the average salary of the six months preceding the reporting date. Changes in the accrued severance allowance, other than payments made to employees, are recognized in the statement of profit or loss.

The accrued severance allowance is used to settle termination benefits payable to employees upon termination of their labor contracts in accordance with applicable labor regulations.

14. Construction in progress:

Construction in progress represents the costs of construction and installation of assets that are not yet completed and ready for their intended use.

No depreciation is provided for construction in progress until the assets are completed and available for use.

15. Share capital and reserves

Share capital represents the nominal value of shares issued by the Company.

Net profit after tax (excluding any gain from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval by the Annual General Meeting of Shareholders and after making appropriations to reserve funds in accordance with the Company's Charter and applicable regulations.

The Company maintains the following reserves, which are appropriated from net profit as proposed by the Board of Directors and approved by shareholders:

- Investment and development fund

This fund is appropriated for the purpose of expanding operations and funding capital investments.

- Bonus and welfare fund

This fund is appropriated for employee bonuses and welfare purposes. The fund is presented as a liability in the financial position.

16. Profit distribution

Profit distribution is determined based on net profit after tax, after setting aside statutory and discretionary reserves in accordance with the Company's Charter and applicable regulations.

Dividends and other distributions to shareholders are recognized as a liability when they are approved by the Annual General Meeting of Shareholders.

17. Revenue recognition:

Revenue is recognized when control of the goods or services is transferred to the customer, and it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the amount of revenue can be measured reliably.

Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, net of trade discounts, rebates and returns.

The following specific recognition criteria apply:

-**Sale of goods:** Revenue is recognized when control of the goods has been transferred to the customer, which generally coincides with delivery.

-**Rental income:** Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the lease term.

-**Interest income:** Interest income is recognized using the effective interest method.

-**Dividend income:** Dividend income is recognized when the Company's right to receive payment is established.

18. Related parties:

A related party is a person or entity that is related to the Company.

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or if both parties are under common control or common significant influence.

Related parties may be entities or individuals, including close members of their families.

V. Notes to the statement of financial position

1. Cash

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
- Cash on hand	85,244,670	584,742,448
- Cash at banks	92,944,185,785	9,068,702,217
Total	93,029,430,455	9,653,444,665

2. Financial investments

2.1 Short-term financial investments

Items	Ending balance	Beginning balance
- Listed shares	1,224,855	1,224,855
- Unlisted shares	28,230,000	28,230,000
- Held-to-maturity investments (*)	330,706,000,000	375,131,000,000
Total	330,735,454,855	375,160,454,855

(*) Held-to-maturity investments include short-term deposits at commercial banks with original maturities of more than three months and remaining maturities of less than one year from the end of the annual accounting period and earn applicable interest rates.

2.2 Long-term financial investments

Items	Ending balance	Beginning balance
- Investments in other entities	187,202,383,000	187,202,383,000
Total	187,202,383,000	187,202,383,000

Details of long-term investments:

(**) Equity investments in other entities	Business activities	Ending balance		Beginning balance	
		Quantity	Cost	Quantity	Cost
Sao Ta Foods Joint Stock Company	Aquaculture	8,089,000	187,202,383,000	8,089,000	187,202,383,000

As at 31 March 2026, the market value of this investment was

311,022,050,000

3. Trade receivables

Items	Ending balance	Số 01/01/2026
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	9,729,210,348	13,882,849,018
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	8,781,270,378	6,336,010,558
KYOKUYO CO., LTD	8,186,568,802	6,826,105,890
PANAPESCA USA LLC	6,466,667,400	1,662,728,400
Others	31,464,139,134	21,103,631,860
Total	64,627,856,062	49,811,325,726

4. Advances to suppliers

Items	Ending balance	Số 01/01/2026
Viet Thang Feed Joint Stock Company	1,882,904,000	4,102,692,000
Others	1,760,059,826	1,314,915,962
Total	3,642,963,826	5,417,607,962

5. Other receivables

Items	Ending balance	Số 01/01/2026
a) Short-term	12,191,327,511	5,680,005,633
Accrued interest	5,249,435,900	5,547,919,785
Advances to employees	136,085,848	132,085,848
Others	6,805,805,763	
b) Long-term	2,727,456,800	2,678,056,800
Ngoc Ha Food Processing Trading Co.,Ltd	2,678,056,800	2,678,056,800
Other deposits	49,400,000	

6. Inventories

Items	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Raw materials	11,004,637,010	-	10,573,810,623	-
- Finished goods	36,654,635,929	(5,878,419,819)	31,259,130,943	(1,308,998,323)
- Outward goods on consignment	-	-	8,941,159,168	-
Total	47,659,272,939	(5,878,419,819)	50,774,100,734	(1,308,998,323)

- The opening balances have been adjusted to reflect the reclassification of certain biological assets from inventories to biological assets in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC. This reclassification does not have a material impact on the Company's financial position or results of operations.



7. Biological assets

Items	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
a) Short-term:				
- Commercial fish in ponds	73,209,651,652	(9,781,563,277)	65,881,089,167	(9,781,563,277)
b) Long-term				
- Broodstock in pond TG02	654,553,454	(421,965,600)	421,965,600	(421,965,600)
Total	73,864,205,106	(10,203,528,877)	66,303,054,767	(10,203,528,877)

- The opening balances have been adjusted to reflect the reclassification of certain biological assets from inventories to biological assets in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC. This reclassification does not have a material impact on the Company's financial position or results of operations.

8. Construction in progress

Items	Ending balance	Beginning balance
Con Ban farm conveyor system		542,255,647
Other projects	5,769,574,244	4,852,550,000
Total	5,769,574,244	5,394,805,647

9. Movements in tangible fixed assets

Items	Buildings & structures	Machinery & equipment	Means of transportation	Other tangible fixed assets	Total
HISTORICAL COST					
Beginning balance	62,257,078,939	140,813,845,481	22,130,154,975	7,745,687,523	232,946,766,918
- Purchases	-	-	-	63,872,222	63,872,222
- Completed construction in progress	-	1,338,496,117	-	-	1,338,496,117
Ending balance	62,257,078,939	142,152,341,598	22,130,154,975	7,809,559,745	234,349,135,257
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Beginning balance	29,624,721,369	78,390,683,077	12,951,268,082	2,529,379,500	123,496,052,028
- Depreciation for the period	837,034,871	2,632,595,413	535,494,732	216,337,547	4,221,462,563
Ending balance	30,461,756,240	81,023,278,490	13,486,762,814	2,745,717,047	127,717,514,591
NET CARRYING AMOUNT					
- As of January 01, 2026	32,632,357,570	62,423,162,404	9,178,886,893	5,216,308,023	109,450,714,890
- As of March 31, 2026	31,795,322,699	61,129,063,108	8,643,392,161	5,063,842,698	106,631,620,666

- The Company has pledged certain machinery and equipment to secure bank loans.

10. Movements in intangible fixed assets

Items	Land use rights	Accounting Software - B4U	Copyrights and Patents	Other intangible fixed assets	Total
HISTORICAL COST					
Beginning balance	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
Ending balance	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
ACCUMULATED AMORTIZATION					
Beginning balance	8,270,911,738	439,602,300	-	134,851,488	8,845,365,526
- Amortization for the year	149,533,947	-	-	-	149,533,947
Ending balance	8,420,445,685	439,602,300	-	134,851,488	8,994,899,473



NET CARRYING AMOUNT					
- As of January 01, 2026	7,705,384,762	-	-	-	7,705,384,762
- As of March 31, 2026	7,555,850,815	-	-	-	7,555,850,815

- The Company has pledged its land use rights to secure bank loans.

11. Prepaid Expenses

Items	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term:	2,374,403,800	318,321,078
- Others	2,374,403,800	318,321,078
b) Long-term:	29,178,514,380	29,842,255,860
- Aquaculture area rental and related costs	23,987,538,930	22,490,303,307
- Tools and supplies	1,689,812,479	1,942,302,897
- Pond digging and renovation costs	1,113,224,572	1,183,560,641
- Others	2,387,938,399	4,226,089,015

12. Current loans

Items	Ending balance		During the period		Beginning balance	
	Carrying amount	Amount overdue	Increase	Decrease	Carrying amount	Amount overdue
Short-term loans	202,963,218,779	-	116,431,542,858	50,975,010,015	137,506,685,936	-
Total	202,963,218,779	-	116,431,542,858	50,975,010,015	137,506,685,936	-

The Company obtains short-term bank loans to finance its working capital requirements, with details as follows:

Bank Name	Ending balance	Principal and interest repayment term	Collateral
Joint Stock Commercial bank for Foreign Trade of Vietnam - Head office Transaction branch	60,624,363,354	The borrowings have a term of less than six months, with principal due dates ranging from July 6, 2026 to August 7, 2026. Interest is calculated on a monthly basis and determined according to the notice provided for each drawdown.	Unsecured
KASIKORNBANK PUBLIC COMPANY LIMITED - HCMC Branch	13,078,968,550	The borrowings have a term of six months, with principal due dates ranging from June 22, 2026 to July 22, 2026. Interest is calculated on a monthly basis and determined according to the notice provided for each drawdown.	Unsecured
Joint Stock Commercial bank for Investment and Development of Vietnam - Ba Thang Hai Branch	17,705,561,686	The borrowings have a term of six months, with principal due dates ranging from April 2, 2026 to April 17, 2026. Interest is calculated on a monthly basis and determined according to the notice provided for each drawdown.	Machinery and equipment
HSBC Bank (Vietnam) Ltd. - HCM Branch	111,554,325,158	The borrowings have a term of six months, with principal due dates ranging from April 21, 2026 to September 28, 2026. Interest is paid upon maturity and determined according to the notice provided for each drawdown.	Land use rights and Unsecured
Total	202,963,218,748		

13. Trade payables

Items	Ending balance	Beginning balance
USFEED COMPANY LIMITED	4,184,850,000	7,690,000,000
VO VAN VIET COMPANY LIMITED	1,455,036,500	2,819,841,675
Others	11,680,681,919	7,084,676,067
Total	17,320,568,419	17,594,517,742

14. Advances from customers

Items	Ending balance	Beginning balance
OCEAN TRADING CO., LTD.	941,570,846	1,409,051,121
Others	459,540,386	1,973,513,036
Total	1,401,111,232	3,382,564,157

15. Long-term provisions

Items	Ending balance	Beginning balance
- Long-service awards	12,819,607,500	12,819,607,500
- Provision for severance allowances	3,005,100,000	3,005,100,000
Total	15,824,707,500	15,824,707,500

16. Dividends and profits payable

Items	Ending balance	Beginning balance
- Dividends payable	35,339,448,034	7,677,034
Total	35,339,448,034	7,677,034

- Reflects dividends payable in accordance with Notice No. 521/TB-SGDHCM dated 4 March 2026 regarding the 2025 dividend distribution at a rate of 30% (VND 3,000 per share), with a payment date of 16 April 2026. As at the reporting date, the Company has settled the 2025 dividends with a total amount of VND 35,337,714,000.

- The opening balance has been adjusted due to the reclassification of payables from Other Payables to Dividends and Profits Payable, in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC. This reclassification does not affect the total liabilities of the Company.

17. Other payables:

Items	Ending balance	Beginning balance
- Others	3,817,958,909	8,954,232,889
	3,817,958,909	8,954,232,889

- The opening balance has been adjusted due to the reclassification of payables from Other Payables to Dividends and Profits Payable, in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC. This reclassification does not affect the total liabilities of the Company.

18. Taxes and other payables to the State Budget

Items	Beginning balance	Payable during the period	Actually paid during the period	Ending balance
- Corporate income tax	17,937,911,227	2,671,637,390	17,937,911,227	2,671,637,390
- Personal income tax	145,346,872	4,183,882,748	4,293,496,311	35,733,309
- Land housing tax and land rental fees		614,642,616		614,642,616
- Natural resources tax	2,662,150	9,448,100	8,413,350	3,696,900
- Other taxes	890,197		890,197	
Total	18,086,810,446	7,479,610,854	22,240,711,085	3,325,710,215



19. Owner's Equity

a- Statement of changes in owner's equity

Items	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Beginning balance of previous	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	166,007,466,444	562,594,771,986
- Net profit for the previous period	-			-	157,974,316,422	157,974,316,422
Appropriation to funds	-			-	(13,895,569,766)	(13,895,569,766)
- Dividends and profits distribution	-			-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Beginning balance of current period	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	274,754,442,100	671,341,747,642
- Net profit for the current period	-			-	22,273,623,047	22,273,623,047
- Dividends and profits distribution	-			-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Closing balance of current period	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	261,696,294,147	658,283,599,688

b- Details of owner's contributed capital

Items	Ending balance		Beginning balance	
	Ownership ratio (*)	Quantity	Ownership ratio (*)	Quantity
The Pan Group Joint Stock Company	76.47%	9,006,029	76.47%	9,006,029
Mr. Luong Thanh Tung	8.98%	1,058,154	10.53%	1,239,756
Other shareholders	14.55%	1,713,074	13.00%	1,531,472
Total	100%	11,777,257	100%	11,777,257

(*) Ownership ratio is calculated based on the number of outstanding shares.

c- Capital transactions with owners and distribution of dividends

Item	Ending balance	Beginning balance
Issued share capital		
Opening balance	143,872,070,000	143,872,070,000
Increase during the period		
Closing balance	143,872,070,000	143,872,070,000
Dividends		
Dividends declared during the period	35,331,771,000	35,331,771,000

d- Shares

Items	Ending balance		Beginning balance	
	Quantity	Value (VND)	Quantity	Value (VND)
Authorized shares	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Issued shares				
- Ordinary shares	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Treasury shares				
- Ordinary shares	(2,609,950)	(98,896,574,474)	(2,609,950)	(98,896,574,474)
Outstanding shares				
- Ordinary shares	11,777,257	117,772,570,000	11,777,257	117,772,570,000



VI - Notes to the income statement

1. Revenue from sale of goods and rendering of services (Code 01)

Items	Current period	Previous period
- Revenue from sale of goods	186,978,598,466	163,229,338,586
- Revenue from rendering of other services	857,095,440	538,271,978
Total	187,835,693,906	163,767,610,564

3. Net revenue (Code 10)

Items	Current period	Previous period
- Revenue from sale of goods and finished goods	186,978,598,466	163,229,338,586
- Revenue from rendering of other services	857,095,440	538,271,978
Total	187,835,693,906	163,767,610,564

4. Cost of goods sold (Code 11)

Items	Current period	Previous period
- Cost of finished goods sold	151,076,340,371	127,866,602,654
- Cost of services rendered and others	435,644,544	684,207,251
Total	151,511,984,915	128,550,809,905

5. Financial income (Code 21)

Items	Current period	Previous period
- Interest income	5,945,169,921	3,208,824,241.00
- Unrealized foreign exchange gain	42,191,263	-
- Realized foreign exchange gain	455,159,152	2,259,525,227.00
Total	6,442,520,336	5,468,349,468

6. Financial expenses (Code 22)

Items	Current period	Previous period
- Interest expenses	2,162,186,928	1,698,581,496
- Unrealized foreign exchange loss		258,054,616
- Realized foreign exchange loss	552,539,295	741,564,612
Total	2,714,726,223	2,698,200,724

7. Other income (Code 31)

Items	Current period	Previous period
- Penalties received from commercial contracts	10,000,000	-
- Others	16,452,010	14,925,320
Total	26,452,010	14,925,320

8. Other expenses (Code 32)

Items	Current period	Previous period
- Others	13,944,830	-
Total	13,944,830	-

9. Selling expenses (Code 25)

Items	Current period	Previous period
- Staff expenses	1,481,696,127	570,650,761
- Shipping and transportation	4,950,797,941	5,956,949,640
- Other selling expenses	1,629,017,437	1,338,440,065
Total	8,061,511,505	7,866,040,466

10. General and administrative expenses (Code 26)

Items	Current period	Previous period
- Staff costs	4,510,550,960	2,457,993,970
- Depreciation of fixed assets	329,076,383	254,318,935
- Other administrative expenses	2,217,610,999	2,683,697,321
Total	7,057,238,342	5,396,010,226

11. Current corporate income tax expense

- Current corporate income tax expense based on taxable income of the current period

Current period	Previous period
2,671,637,390	2,597,566,309
2,671,637,390	2,597,566,309

Total

12. Business production costs by element

Items
 - Raw materials and consumables costs
 - Labour costs
 - Depreciation of fixed assets
 - External service expenses
 - Other cash expenses

Current period	Previous period
110,618,615,893	91,650,387,517
32,941,787,460	31,963,436,385
16,868,379,402	3,958,969,804
10,576,002,875	12,107,938,722
5,335,994,101	4,222,305,278
176,340,779,731	143,903,037,706

Total

12. Related party transactions and balances

List of related parties with transactions and significant balances during the period:

Related parties

The PAN Group Joint Stock Company
 Sao Ta Foods Joint Stock Company
 Vietnam Fumigation J.S.C (VFC)
 584 Nha Trang Seafood J.S.C
 Golden Beans Coffee J.S.C
 Vietnam Rice Co., Ltd

Relationship

Holding company
 Affiliate company
 Affiliate company
 Affiliate company
 Affiliate company
 Affiliate company
 Entity holding a significant ownership interest in the Holding Company
 Entity under common control or significant influence

SSI Securities Corporation

During the period, the Company had significant transactions with related parties as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Sale of goods and rendering of services		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	274,739,400	-
	274,739,400	-

Purchase of goods and services

Sao Ta Foods Joint Stock Company
 Golden Beans Coffee J.S.C

1,071,345,000	
4,922,217	
1,076,267,217	-

Significant balances with related parties at the end of the period:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Sale of goods and rendering of services		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	189,871,344.00	-
	189,871,344.00	-

Remuneration of the Board of Management, Board of Directors and Supervisory Board during the period:

Name	Position	Current period VND	Previous period VND
Mr. Van Khai Nguyen	Chairman of the BOD	90,000,000	90,000,000
Mr. Huu Tai Phan	Member of the BOD - General Director	439,464,582	365,631,250
Mr. Quoc Luc Ho	Member of the BOD	45,000,000	45,000,000
Mr. Kim Hieu Bui	Deputy General Director	181,197,918	167,859,375
Ms. Thi Bich Lien Dang	Head of the Supervisory Board	53,605,500	51,511,000
Mr. Van Nguyen Nguyen	Member of the Supervisory Board	12,000,000	12,000,000
Mr. Ngoc Thai Luong	Member of the Supervisory Board	9,000,000	9,000,000

Total

830,268,000

741,001,625

VIII- Other information

1-Segment reporting: Assets, revenue, and business results by segment:

	<i>Unit: VND</i>			
	Aquaculture business	Others	Financial activities	Total
Net revenue	187,835,693,906	977,824,907	6,442,520,336	195,256,039,149
Direct costs	151,885,161,444	592,141,198	2,714,726,223	155,192,028,865
Allocated costs	15,118,749,847	-	-	15,118,749,847
Profit before tax	20,831,782,615	385,683,709	3,727,794,113	24,945,260,437

2 - There have been no significant events occurring after the end of the accounting period that require adjustment or disclosure in the Company's financial statements.

Preparer
(Sign, full name)



TRAN THI MINH CHAU

Chief Accountant
(Sign, full name)



MAI NGOC LINH PHUONG

Vinh Long Province, 27 April, 2026

Legal Representative
(Sign, full name, stamp)



PHAN HUU TAI